Mẫu số 00

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC
(Dành cho Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia)

1. Đối với gói thầu thuốc generic:

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
1	PP2600461803	1	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	10.000	780	4	24 tháng	
2	PP2600461804	6	Etomidate	20mg/10ml	Thuốc tiêm/ truyền	Nhũ tương tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	300	120.000	1	24 tháng	
3	PP2600461805	7	Fentanyl (dưới dạng fentanyl citrat)	0,5mg/10ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	2.500	20.990	5	24 tháng	
4	PP2600461806	12	Lidocain hydroclorid	40mg/2ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	40.000	478	4	24 tháng	
5	PP2600461807	13	Lidocaine Hydrochloride + Epinephrine	36mg + 0,018mg	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	4.000	15.400	1	24 tháng	
6	PP2600461808	15	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl)	50mg/50ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	1.400	59.850	1	24 tháng	
7	PP2600461809	21	Propofol	10mg/ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	7.500	33.600	4	24 tháng	
8	PP2600461810	20	Propofol	5mg/ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	300	93.550	1	24 tháng	
9	PP2600461811	23	Sevoflurane	100%/250ml	Dạng hít	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	400	1.552.000	1	24 tháng	
10	PP2600461812	26	Atracurium besylat	25mg/2,5ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	1.000	39.900	4	24 tháng	
11	PP2600461813	56	Paracetamol 10mg/ml	1g/100ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	35.000	9.000	4	24 tháng	

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
12	PP2600461814	56	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	250.000	550	1	24 tháng	
13	PP2600461815	80	Glucosamin	250mg	uống	Viên	Viên	25.000	3.120	1	24 tháng	
14	PP2600461816	105	Adrenalin	1mg/1ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	30.000	1.284	4	24 tháng	
15	PP2600461817	131	Natri bicarbonat	8,4%; 10ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	600	19.740	4	24 tháng	
16	PP2600461818	141	Sorbitol	3% /5 lít	Dung dịch rửa nội soi bàng quang	Dung dịch rửa vô khuẩn	Can	200	140.000	4	24 tháng	
17	PP2600461819	168	Amoxicilin	500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40.000	2.100	3	24 tháng	
18	PP2600461820	168	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat)	500mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000	2.300	1	24 tháng	
19	PP2600461821	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	1g + 0,2g	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	10.000	41.667	1	24 tháng	
20	PP2600461822	172	Ampicilin + Sulbactam	2g + 1g	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	10.000	53.800	4	24 tháng	
21	PP2600461823	188	Cefotiam	1g	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	15.000	61.000	2	24 tháng	
22	PP2600461824	218	Tobramycin	3mg/ml; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	1.800	32.300	1	24 tháng	
23	PP2600461825	221	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	130.000	252	2	24 tháng	
24	PP2600461826	221	Metronidazol	500mg/100ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	60.000	6.300	4	24 tháng	
25	PP2600461827	233	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	40.000	550	4	24 tháng	
26	PP2600461828	236	Moxifloxacin	0,5%; 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	1.000	20.000	4	24 tháng	
27	PP2600461829	267	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.590	2	24 tháng	
28	PP2600461830	324	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	150mg + 750mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	3.200	3.000	3	24 tháng	

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
29	PP2600461831	326	Streptomycin	1g	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	100	4.298	4	24 tháng	
30	PP2600461832	456	Heparin sodium	25000IU/5ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	4.000	200.890	1	24 tháng	
31	PP2600461833	456	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/1ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	30.000	1.040	4	24 tháng	
32	PP2600461834	460	Acid Tranexamic	500mg/5ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	30.000	2.750	4	24 tháng	
33	PP2600461835	522	Enalapril + Hydroclorothiazid	20mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	3.600	3	24 tháng	
34	PP2600461836	533	Lisinopril + hydroclorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	4.990	1	24 tháng	
35	PP2600461837	541	Perindopril	5mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	100.000	5.028	1	24 tháng	
36	PP2600461838	553	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	628	4	24 tháng	
37	PP2600461839	554	Dobutamin (dưới dạng Dobutamin hydrochlorid)	250mg/50ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	2.500	79.000	4	24 tháng	
38	PP2600461840	559	Acid acetylsalicylic	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	120.000	450	4	24 tháng	
39	PP2600461841	667	Furosemid	20mg/2ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	26.000	562	4	24 tháng	
40	PP2600461842	672	Attapulgit hoạt hóa + Magnesi carbonat + Nhôm hydroxyd khô	2,5g + 250mg + 250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	100.000	1.590	4	24 tháng	
41	PP2600461843	684	Pantoprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	80.000	1.500	4	24 tháng	
42	PP2600461844	684	Pantoprazol	40mg	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	5.000	30.000	4	24 tháng	
43	PP2600461845	696	Alverin citrat	60mg + 80mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	1.491	4	24 tháng	

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			+ Simethicon									
44	PP2600461846	702	Papaverin hydroclorid	40mg/ 2ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	2.200	2.000	4	24 tháng	
45	PP2600461847	711	Macrogol +natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75G	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	2.000	35.970	1	24 tháng	
46	PP2600461848	717	Bào tử Bacillus subtilis 2x10^9CFU/5 ml	2x10^9CFU/5 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	60.000	5.250	4	24 tháng	
47	PP2600461849	780	Glibenclamid + Metformin	5mg + 500mg(dạng muối)	Uống	Viên	Viên	100.000	2.280	2	24 tháng	
48	PP2600461850	781	Gliclazide	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100.000	4.800	1	24 tháng	
49	PP2600461851	781	Gliclazid	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100.000	2.520	1	24 tháng	
50	PP2600461852	787	Insulin Glargine	100 IU/ml, 3ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	3.000	212.000	5	24 tháng	
51	PP2600461853	804	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	720	1	24 tháng	
52	PP2600461854	804	Levothyroxin natri	100mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	284	4	24 tháng	
53	PP2600461855	883	Xylometazolin	10mg/10ml	Thuốc xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	2.000	21.000	4	24 tháng	
54	PP2600461856	888	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/1ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	1.500	11.000	4	24 tháng	
55	PP2600461857	900	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	160.000	1.932	1	24 tháng	
56	PP2600461858	910	Clorpromazin	25mg	Uống	Viên	Viên	50.000	210	2	24 tháng	
57	PP2600461859	916	Haloperidol	1,5 mg	Uống	Viên	Viên	40.000	86	4	24 tháng	

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
58	PP2600461860	939	Acetylleucine	500mg/5ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	60.000	17.940	1	24 tháng	
59	PP2600461861	939	Acetylleucine	500mg/5ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	20.000	14.750	2	24 tháng	
60	PP2600461862	939	Acetylleucine	500mg	Uống	Viên	Viên	150.000	2.200	3	24 tháng	
61	PP2600461863	939	Acetylleucine	500mg/5ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	40.000	13.650	4	24 tháng	
62	PP2600461864	964	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate); Fluticasone propionate	(25mcg + 250mcg)/liều xịt; 120 liều	hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/Lọ/ Bình/Ống	500	89.800	5	24 tháng	
63	PP2600461865	969	Bromhexin hydroclorid	12mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.800	1	24 tháng	
64	PP2600461866	983	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	80.000	800	4	24 tháng	
65	PP2600461867	991	Calci clorid	500mg/5ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	3.000	798	4	24 tháng	
66	PP2600461868	993	Kali clorid	1g/10ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	30.000	1.500	4	24 tháng	
67	PP2600461869	994	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	5.000	2.900	4	24 tháng	
68	PP2600461870	996	Manitol	Mỗi 250ml dung dịch chứa: Manitol 50mg	Thuốc tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	2.500	18.300	4	24 tháng	
69	PP2600461871	997	Natri clorid	0,9%/500ml	Thuốc tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	30.000	19.500	1	24 tháng	
70	PP2600461872	997	Natri clorid	0,9% 500ml	Thuốc tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	50.000	12.480	2	24 tháng	
71	PP2600461873	997	Natri clorid	0,9% 500ml	Thuốc tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	300.000	5.990	4	24 tháng	
72	PP2600461874	999	Nhũ dịch lipid	10%;250ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	2.000	92.000	5	24 tháng	
73	PP2600461875	1003	Nước cất pha tiêm	10ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	470.000	960	4	24 tháng	
74	PP2600461876	1005	Calci	625mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.380	4	24 tháng	

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			carbonat									
75	PP2600461877	1005	Calci carbonat	1250mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.800	4	24 tháng	
76	PP2600461878	1023	Thiamin hydroclorid	100mg/1ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	60.000	800	4	24 tháng	
77	PP2600461879	1030	Cyanocobalamin	1000mcg/ml	Thuốc tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	75.000	550	4	24 tháng	